TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẤP VÒ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 21-7-2020
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Nội.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lực.

2. Ông Nguyễn Vạn Thế.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Phú Quý là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 391/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2019, về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lương Văn C, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp B, xã BTT, huyện L, tỉnh Đ; (có mặt)

- Bị đơn: Chị Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1976; địa chỉ: khóm B1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đ; (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị L, sinh năm: 1956, địa chỉ: ấp B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đ (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm: 1968, địa chỉ: ấp B, xã H huyện C, tỉnh A. (có đơn xin vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1966, địa chỉ: ấp B, xã BTT, huyện L, tỉnh Đ (có mặt).

4. Chị Lương Thị Bé M, sinh năm: 1978, địa chỉ: ấp BB, xã BTT, huyện L, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của chị Bé M: Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm: 1984, địa chỉ khóm B 2, TT.L, huyện L, tỉnh Đ (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 9 năm 2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lương Văn C trình bày:

1. Về hôn nhân: Anh Lương Văn C và chị Lê Thị Ngọc T tổ chức đám cưới vào năm 1996. Đến năm 2003 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BTT, huyện L, tỉnh Đ và được Uỷ ban nhân dân xã cấp giấy chứng nhận kết hôn số 210 vào ngày 13 tháng 10 năm 2003. Sau đám cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau nên vợ chồng sống xa nhau. Đến 2016, thì vợ chồng quay lại với nhau sống chung đến giữa năm 2019 thì vợ chồng tiếp tục cự cãi nhau do bất đồng quan điểm nên xa nhau cho đến nay không đoàn tụ được. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh C yêu cầu ly hôn với chị Lê Thị Ngọc T.

2. Về con chung: Quá trình chung sống anh C và chị T có 02 con chung tên Lương Mai H, sinh ngày 08/4/2006 và Lương Nhựt C1, sinh ngày 22/6/2009. Hiện nay con chung tên H đang do anh C nuôi dưỡng còn con chung tên C1 đang do chị T nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn anh C yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lương Mai H và đồng ý giao con chung tên Lương Nhựt C1 cho chị T nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Trong quá trình sống chung, vào khoảng năm 2012 vợ chồng có mua một chiếc ghe 20 tấn, giá lúc mua là 80.000.000đ và máy + láp là 11.000.000đ, tổng cộng là 91.000.000đ. Đến năm 2014, khi vợ chồng xa nhau anh C đã bán chiếc ghe trên được số tiền 40.000.000đ để trả nợ Ngân hàng hết nên hiện nay không còn, số tiền nợ Ngân hàng là nợ riêng của anh C. Việc anh C bán chiếc ghe là anh C tự bán không có sự đồng ý của chị T vì lúc đó chị T không có ở nhà. Anh C cũng không nhớ bán chiếc ghe cho ai và địa chỉ cụ thể là ở đâu, chỉ biết người mua ghe là ở Kiên Giang. Nay Hội đồng định giá đã định giá chiếc ghe tại thời điểm anh C bán là 72.345.000đ (bảy mươi hai triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) thì anh C đồng ý. Anh C đồng ý chia hai số tiền trên mỗi người một nữa, cụ thể anh C sẽ giao lại cho chị T số tiền 36.172.500đ (Ba mươi sáu triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Đối với căn nhà cây gỗ bạch đàn, mái lợp tole sóng vuông, vách tole, nền gạch bông, nhà cất năm 2016 trên thửa đất số 177b, tờ bản đồ số 5a diện tích 1.090m^2, đất là của riêng anh C. Anh C thừa nhận căn nhà là do bà L là cô ruột của chị T bỏ tiền ra cất để cho hai vợ chồng ở vào cuối năm 2016. Anh C không

bỏ tiền ra cất nhà nên anh C không B giá tiền lúc cất là bao nhiêu vì lúc đó anh C không ở nhà, sau khi anh C về thấy cất nhà ngắn, không có nhà vệ sinh nên anh C mượn tiếp bà L số tiền 15.000.000đ để làm. Nay bà L và chị T nói giá cất nhà là 34.500.000đ (Ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) thì anh C thống nhất và hiện nay chưa trả tiền cất nhà cho bà L. Căn nhà này hiện nay anh C và con đang ở. Giá trị căn nhà hiện nay theo Hội đồng định giá đã định là 22.994.000đ (Hai mươi hai triệu chín trăm chín mươi bốn nghìn đồng) anh C thống nhất nhưng nay ly hôn anh C không có tiền để trả lại cho bà L nên anh C yêu cầu bà L hay chị T muốn sử dụng căn nhà thì tháo dỡ di dời nhà đi nơi khác, anh C không có yêu cầu chia nhà.

- Về nợ: Vợ chồng chỉ nợ bà Lê Thị L (cô chín bên vợ) số tiền cất nhà là 34.500.000đ (Ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng). Nay do anh C không có tiền để trả lại cho bà L nên anh C yêu cầu bà L hay chị T tự dỡ nhà đi nơi khác để trừ số tiền cất nhà anh C không đồng ý trả tiền nợ cho bà L.

Đối với số tiền nợ bà Lê Thị L là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và nợ bà Nguyễn Thị Kim H số tiền hụi là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) theo như chị T trình bày thì anh C không B. Cả hai số tiền nợ này chị T tự đi vay mượn không có hỏi ý kiến của anh C và anh C cũng không có ký tên vào biên nhận nợ. Anh C thừa nhận trong quá trình sống chung lúc đầu được mẹ cho một chiếc nghe nhỏ để đi mua lúa. Sau đó vợ chồng bán ghe nhỏ mua ghe lớn là chiếc ghe bằng gỗ sao 20 tấn là 80.000.000đ, máy và láp là 11.000.000đ, tổng cộng là 91.000.000đ, chiếc ghe này hiện nay anh C đã bán được số tiền là 40.000.000đ. Trong quá trình mua bán lúa cũng như tiền mua ghe thì do chị T quyết định, tiền vốn mua bán lúa cũng do chị T bỏ ra, anh C chỉ lo chạy ghe không B tiền vốn lấy đâu ra và việc mua bán lúa tiền bạc do chị T quản lý nên anh C không B việc mua bán lúa lời lỗ như thế nào. Vợ chồng chỉ làm nghề mua bán lúa ngoài ra không có làm công việc nào khác nên thu nhập chỉ từ nghề mua bán lúa mà có. Như vậy, số tiền vay bà L, bà Hằng anh C không có biết số tiền nợ này và anh C cũng không có ký tên vào các biên nhận nợ mà bà L và bà H cung cấp nên anh C không đồng ý trả số tiền này mà yêu cầu chị T phải có trách nhiệm trả cho bà L và bà H.

Tại phiên toà sơ thẩm hôm nay, anh Lương Văn C trình bày:

- Về hôn nhận: Anh C yêu cầu được ly hôn với chị Lê Thị Ngọc T.

- Về con chung: Yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lương Mai H sinh ngày 08/4/2006. Đồng ý giao con chung tên Lương Nhựt C1 sinh ngày 22/6/2009 cho chị T được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Đồng ý giao lại cho chị T ½ giá trị chiếc ghe là 36.172.500đ (Ba mươi sáu triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) mà anh C đã tự bán và anh C yêu cầu được tiếp tục được sử dụng căn nhà, đồng ý giao lại cho chị T ½ giá trị căn nhà là 11.497.000đ (Mười một triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng) , tổng cộng là 47.669.500đ (Bốn mươi bảy triệu sáu

trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng). Theo đó, anh C sẽ giao lại cho chị T số tiền là 47.669.500đ (Bốn mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng).

- Về nợ: Thừa nhận vợ chồng có nợ bà Lê Thị L số tiền cất nhà là 34.500.000đ và tiền vay để làm vốn làm ăn là 100.000.000đ, tổng cộng là 134.500.000đ (Một trăm ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng). Nay anh C đồng ý trả ½ số tiền nợ cho bà Lê Thị L với số tiền là 67.250.000đ (Sáu mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) và chị T có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền là 67.250.000đ (Sáu mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) .

- Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Lê Thị Ngọc T trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị Ngọc T thống nhất với lời trình bày của anh Lương Văn C về thời gian tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã BTT, thời gian chung sống hạnh phúc và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn cũng như thời gian vợ chồng sống xa nhau. Nay do không còn tình cảm với anh C, nên chị T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh C, không yêu cầu đoàn tụ.

2. Về con chung: Quá trình chung sống chị T và anh C có 02 con chung tên Lương Mai H, sinh ngày 08/4/2006 và Lương Nhựt C1, sinh ngày 22/6/2009, con chung tên H hiện đang sống với anh C còn con chung tên C1 hiện đang sống với chị T, sau khi ly hôn chị T đồng ý giao con chung tên H cho anh C tiếp tục nuôi dưỡng còn con chung tên C1 chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

Vào năm 2012 vợ chồng có mua một chiếc ghe 20 tấn giá lúc mua là 80.000.000đ và máy + láp là 11.000.000đ, tổng cộng là 91.000.000đ (Chín mươi mốt triệu đồng). Khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn vào năm 2014, chị Tiền về nhà cha mẹ ruột sinh sống thì anh C đã tự ý bán chiếc ghe cho người khác. Đến năm 2016, trước khi vợ chồng đoàn tụ lại với nhau, chị T hỏi anh C đã bán chiếc ghe được bao nhiêu thì anh C nói đã bán được 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng). Chị T có hỏi tiền ở đâu đưa lại để làm vốn làm ăn thì anh C đã trả nợ hết không còn và hứa sẽ cố gắng làm để trả lại số tiền bán ghe cho chị T thì chị T mới đồng ý về sống chung lại với anh C. Cũng vào năm 2016 được cô ruột của chị T là bà Lê Thị L cho vợ chồng mượn tiền để cất một căn nhà có kết cấu khung gỗ bạch đàn, vách tole, mái lợp tole sóng vuông, nền lót gạch bông trên đất thửa đất số 177b, tờ bản đồ số 5a diện tích 1.090m^2, do anh C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền mà bà Lê Thị Lợi bỏ tiền ra để cất nhà là 34.500.000đ (Ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra vào năm 2010 mẹ chồng có cho vợ chồng thửa đất số 177b, tờ bản đồ số 5a diện tích 1.090m^2, thửa đất số 652, tờ bản đồ số 05 diện tích 1.650m^2, thửa đất số 653, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.264m^2, thửa đất số 819, tờ bản đồ số 05, đất toạ lạc tại ấp B, xã BTT, huyện L, tỉnh Đ, đất do anh Lương Văn C đứng tên. Diện tích đất 2.919m^2, thửa đất số 158, tờ bản đồ số 57,

đất toạ lạc tại ấp B, xã BTT, huyện L, tỉnh Đ. Diện tích đất này anh C đã làm hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất cho em gái là Lương Thị Bé M và đã sang tên xong.

Nay ly hôn đối với các diện tích đất trên là tài sản do mẹ chồng cho vợ chồng nhưng nay anh C cho rằng anh C được thừa kế riêng không phải là tài sản của vợ chồng và chị T cũng không có chứng cứ để chứng minh là tài sản chung của vợ chồng nên chị T rút yêu cầu chia tài sản là các diện tích đất trên, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với căn nhà vợ chồng cất trên thửa đất số 177b, tờ bản đồ số 5a diện tích 1.090m^2, hiện nay anh C đang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và anh C ùng con đang ở nên chị T đồng ý giao cho anh C được tiếp tục sử dụng nhưng anh C phải có nghĩa vụ trả số tiền mà bà Lê Thị L bỏ tiền ra để cất nhà là 34.500.000đ (Ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Đối với chiếc ghe khi vợ chồng xa nhau vào năm 2014 thì anh C đã tự bán cho người khác được số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng). Số tiền bán ghe anh C tự tiêu xài cá nhân. Nên nay chị T yêu cầu chia đôi số tiền bán ghe mỗi người một nữa, anh C phải có nghĩa vụ trả lại cho chị T số tiền là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

- Về nợ: Ngoài khoản tiền nợ cất nhà, vợ chồng còn vay của của bà L 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và nợ tiền hụi của bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 300.000.000đ, tổng cộng là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Số tiền nợ này là để vợ chồng làm vốn mua bán lúa và mua chiếc ghe 20 tấn. Nay ly hôn yêu cầu chia hai số nợ nêu trên mỗi người có trách nhiệm trả một nữa.

*** Tại phiên Toà sơ thẩm hôm nay chị Lê Thị Ngọc T trình bày:**

- Về hôn nhân: Chị T đồng ý ly hôn theo như yêu cầu của anh C.

- Về con chung: Đồng ý giao con chung tên Lương Mai H sinh ngày 08/4/2006 cho anh C được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lương Nhựt C1 sinh ngày 22/6/2009. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

Rút yêu cầu chia tài sản chung là các diện tích đất gồm thửa đất số 177b, tờ bản đồ số 5a diện tích 1.090m^2, thửa đất số 652, tờ bản đồ số 05 diện tích 1.650m^2, thửa đất số 653, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.264m^2, thửa đất số 819, tờ bản đồ số 05, đất toạ lạc tại ấp ấp B, xã BTT, huyện L, tỉnh Đ, đất do anh Lương Văn C đứng tên. Diện tích đất 2.919m^2, thửa đất số 158, tờ bản đồ số 57, đất toạ lạc tại ấp B, xã BTT, huyện L, tỉnh Đ do em gái anh C là Lương Thị Bé M đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với căn nhà vợ chồng mượn tiền của bà Lê Thị L cất trên đất thửa đất số 177b, tờ bản đồ số 5a diện tích 1.090m^2, anh C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện nay anh C và con gái đang ở. Chị T thống nhất

giá trị còn lại của căn nhà là 22.994.000đ (Hai mươi hai triệu chín trăm chín mươi bốn nghìn đồng). Nay chị T đồng ý giao căn nhà trên cho anh C được tiếp tục sử dụng nhưng anh C phải có nghĩa vụ trả cho chị T ½ giá trị căn nhà là 11.497.000đ (Mười một triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Đối với chiếc ghe khi vợ chồng xa nhau vào năm 2014 thì anh C đã tự bán cho người khác và tự chi xài một mình. Số tiền bán ghe anh C nói đã bán được 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) nhưng chị T không có chứng cứ gì để chứng minh. Nay Hội đồng định giá đã định giá chiếc ghe tại thời điểm anh C bán là 72.345.000đ (bảy mươi hai triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) thì chị T đồng ý. Yêu cầu anh C có nghĩa vụ giao lại cho chị T ½ giá trị chiếc ghe với số tiền là 36.172.500đ (Ba mươi sáu triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng), anh C được sở hữu số tiền bán ghe còn lại.

- Về nợ chung: Vợ chồng ngoài nợ cô ruột của chị T là Lê Thị L số tiền làm nhà là 34.500.000đ và thì còn vay bà L số tiền là 100.000.000đ, tổng cộng là 134.500.000đ (Một trăm ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và nợ tiền hụi của bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 300.000.000đ. Số tiền nợ vay và tiền hụi là để vợ chồng làm vốn mua bán lúa và mua chiếc ghe 20 tấn. Nay ly hôn đối với số tiền nợ bà L thống nhất chia hai số tiền trên mỗi người có nghĩa vụ trả một nữa. Cụ thể anh C có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 67.250.000đ (Sáu mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) và chị T có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 67.250.000đ (Sáu mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Đối với số tiền nợ tiền hụi của bà H, do bà H không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này nên chị T thống nhất không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà ngày hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L trình bày*: Bà L là cô ruột của chị T, vào ngày 20/9/2005 bà L có cho vợ chồng anh C và chị T vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), việc cho vay để vợ chồng anh C, chị T làm vốn làm ăn. Số tiền này bà L cầm bằng khoán vay tiền Ngân hàng để cho vợ chồng Chính-Tuyền mượn. Từ đó đến nay do thấy vợ chồng C – T khó khăn nên bà L chưa đòi số tiền nêu trên. Đến năm 2016 bà L đã bỏ ra số tiền 34.500.000đ (Ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) cho vợ chồng C – T mượn để cất nhà cho vợ chồng anh C và chị T ở nhưng đến nay cũng chưa trả lại. Như vậy, tổng số tiền mà vợ chồng anh C và chị T nợ là 134.500.000đ (Một trăm ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng). Nay vợ chồng anh C và chị T ly hôn thì bà L yêu cầu vợ chồng anh C và chị T mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số tiền nợ nêu trên cho bà L, không yêu cầu tính lãi. Cụ thể, yêu cầu anh C có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền là 67.250.000đ (Sáu mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) và chị T có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 67.250.000đ (Sáu mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- *Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:* Vợ chồng anh C và chị T có tham gia hụi do bà Hằng làm đầu thảo. Trong quá trình tham gia hụi chị T và anh C đã hốt

nhiều dây hụi nhưng không đóng lại nên vào ngày 08/4/2013al chị T có làm biên nhận nợ tổng số tiền còn nợ hụi lại là 324.000.000đ (Ba trăm hai mươi bốn triệu đồng) và hứa trả mỗi tháng trả 5.000.000đ cho đến khi hết nợ. Nhưng từ đó đến nay vợ chồng anh C và chị T mới trả được số tiền 24.000.000đ còn nợ lại 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) thì đến nay không trả tiếp. Nay vợ chồng C và chị T ly hôn thì bà H không đồng ý làm đơn khởi kiện cũng như không đồng ý nộp tiền tạm ứng án phí theo yêu cầu của Toà án. Nay bà H khẳng định không yêu cầu Toà án giải quyết số nợ này trong vụ kiện ly hôn giữa anh Lương Văn C với chị Lê Thị Ngọc T mà để bà H với chị T và anh C tự thoả thuận với nhau và có đơn xin vắng mặt tại Tòa án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày*: Vào ngày 01/01/2018, ông Nguyễn Văn B và chị Lương Thị Bé M có làm tờ cố đất. Theo đó chị M đồng ý cố cho ông B diện tích đất tại thửa số 180, tờ bản đồ số 57 diện tích 539m^2 và thửa 158, tờ bản đồ số 57, diện tích 2.919m^2, đất toạ lạc tại ấp Bình Hiệp B, xã Bình Thạnh Trung, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, đất do chị M đứng tên với giá là 03 cây vàng thị trường (30 chỉ vàng thị trường), thời hạn cố là 05 năm (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 01/01/2023). Nay anh C và chị T ly hôn, trước đây chị T có yêu cầu chia tài sản chung giữa anh C và chị T trong đó có phần diện tích đất mà chị M đã cố cho ông B thì ông B có ý kiến: Việc cố đất là giữa ông B và chị M cố với nhau, đất do chị M đứng tên. Nếu trường hợp Toà án giải quyết phần diện tích đất này là tài sản chung của vợ chồng anh C và chị T thì ông B cũng không có ý kiến gì. Việc cố đất giữa chị M và ông B thì giữa ông B và chị M sẽ tự thoả thuận với nhau không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này. Trường hợp Toà án giải quyết giao đất cho ai thì ông B tự nguyện đồng ý giao đất cho người đó. Tại phiên toà ngày hôm nay, chị T đã rút yêu cầu chia tài sản trong đó có diện tích đất mà ông B nhận cố đất từ chị M thì ông B thống nhất không có ý kiến gì và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Anh Nguyễn Văn Tr đại diện theo uỷ quyền của chị Lương Thị Bé M trình bày:* Phần diện tích đất tại thửa số 180, tờ bản đồ số 57 diện tích 539m^2 và thửa 158, tờ bản đồ số 57, diện tích 2.919m^2, đất toạ lạc tại ấp ấp B, xã BTT, huyện L, tỉnh Đ được Uỷ ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Lương Thị Bé M vào ngày 12/11/2014 đây là tài sản của chị M không phải là tài sản của vợ chồng anh C-chị T. Phần diện tích đất này chị M đã cố cho ông B số vàng 30 chỉ vàng loại vàng thị trường, thời hạn cố là 05 năm từ ngày 01/01/2018, giữa chị M và ông B không có tranh chấp. Tại phiên tòa ngày hôm nay chị T đã rút yêu cầu chia tài sản là đất trong đó có diện tích đất tại thửa 158, tờ bản đồ số 57, diện tích 2.919m^2, của chị Lương Thị Bé M thì anh T thống nhất không có ý kiến gì và cũng không có yêu cầu tòa án giải quyết gì trong vụ án này.

- *Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp phát biểu quan điểm*:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký phiên toà từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định đúng tư cách đương sự và quan hệ tranh chấp. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên toà.

Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Anh Lương Văn C và chị Lê Thị Ngọc T tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Thạnh Trung vào năm 2003 trên cơ sở tự nguyện nên hôn nhân giữa anh C và chị T là hợp pháp. Quá trình sống chung anh C và chị T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể dung hòa được và đã xa nhau từ năm 2019. Nay anh C và chị T đã thống nhất thuận tình ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lương Văn C và chị Lê Thị Ngọc T.

Về con chung: Anh C và chị T thống nhất trong quá trình sống chung vợ chồng có 02 con chung tên Lương Mai H, sinh ngày 08/4/2006 và Lương Nhựt C1, sinh ngày 22/6/2009, anh C và chị T đã thoả thuận anh C được nuôi dưỡng con chung tên H, chị T nuôi dưỡng con chung tên C1, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, công nhận sự thoả thuận của anh Lương Văn C và chị Lê Thị Ngọc T. Giao con chung tên Lương Mai H cho anh C nuôi, giao con chung tên Lương Nhựt C1 cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Về diện tích đất chị T đã rút yêu cầu chia do đó đề nghị Tòa án đình chỉ đối với yêu cầu này của chị T. Riêng chiếc ghe và căn nhà anh C và chị T đã thống nhất chia hai mỗi người một nữa nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Về số nợ của bà L các đương sự cũng đã thỏa thuận xong nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Đối với số nợ của bà H. Do bà H không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ kiện này nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Toà án nhân dân huyện Lấp Vò nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Lương Văn C yêu cầu được ly hôn với chị Lê Thị Ngọc T, yêu cầu nuôi con, tranh chấp về tài sản nên quan hệ tranh chấp được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có hộ khẩu và cư trú tại huyện Lấp Vò nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân

sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Hòa giải. Các đương sự đều thống nhất các tài liệu, chứng cứ của vụ án đã giao nộp đầy đủ, không cung cấp gì thêm và được Tòa án công khai đúng thủ tục. Qua hòa giải các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về yêu cầu của các đương sự:

[2.1] Về hôn nhân: Anh Lương Văn C và chị Lê Thị Ngọc T đều thừa nhận anh chị tổ chức đám cưới vào năm 1996 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BTT, được Ủy ban nhân dân xã cấp giấy chứng nhận kết hôn số 210 ngày 13 tháng 10 năm 2013 trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa anh C và chị T là hợp pháp. Quá trình sống chung anh C và chị T đã xảy ra nhiều mâu thuẫn và đã xa nhau từ năm 2019 cho đến nay không đoàn tụ được. Nay anh C và chị T thống nhất thuận tình ly hôn, không yêu cầu đoàn tụ. Do đó, căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lương Văn C và chị Lê Thị Ngọc T.

[2.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Anh C và chị T đều thống nhất anh chị có 02 con chung tên Lương Mai H, sinh ngày 08/4/2006 và Lương Nhựt C1, sinh ngày 22/6/2009, hiện nay cháu H đang do anh C nuôi dưỡng còn cháu C1 đang do chị T nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh C và chị T thỏa thuận anh C tiếp tục nuôi dưỡng cháu H còn chị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu C1. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời, cháu H cũng có nguyện vọng được sống chung với anh C và cháu C1 có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với chị T. Do đó, giao cháu Lương Mai H cho anh C tiếp tục nuôi dưỡng và giao cháu C1 cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung:

[2.3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án chị Lê Thị Ngọc T có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Diện tích đất tại thửa đất số 177b, tờ bản đồ số 5a diện tích 1.090m^2, thửa đất số 652, tờ bản đồ số 05 diện tích 1.650m^2, thửa đất số 653, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.264m^2, thửa đất số 819, tờ bản đồ số 05, diện tích 580m^2 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Lương Văn C, đất toạ lạc tại ấp B, xã BTT, huyện L, tỉnh Đ. Yêu cầu chia diện tích đất tại thửa đất số 158, tờ bản đồ số 57, diện 2.919m^2, đất toạ lạc tại ấp B, xã BTT, huyện L, tỉnh Đ được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Lương Thị Bé M. Tại phiên tòa ngày hôm nay chị T đã rút yêu cầu không yêu cầu Tòa án giải quyết chia các diện tích đất trên. Xét thấy, việc chị T rút yêu cầu chia tài sản là các

diện tích đất trên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và phù hợp pháp luật. Do đó, đình chỉ yêu cầu chia tài sản là các diện tích đất trên của chị T.

[2.3.2] Anh C và chị T thống nhất vợ chồng chỉ còn lại tài sản chung gồm:

- Một căn nhà có kết cấu khung gỗ bạch đàn, vách tole, mái lợp tole sóng vuông, tôn nền lót gạch bông được cất trên đất thửa đất số 177b, tờ bản đồ số 5a diện tích 1.090m^2, do anh C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền cất nhà hết 34.500.000đ (Ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) do vợ chồng mượn của bà Lê Thị Lợi và giá trị còn lại của căn nhà là 22.994.000đ (Hai mươi hai triệu chín trăm chín mươi bốn nghìn đồng). Nay ly hôn anh C và chị T thoả thuận thống nhất giao căn nhà trên cho anh C được tiếp tục sử dụng nhưng anh C phải có nghĩa vụ trả cho chị T ½ giá trị căn nhà là 11.497.000đ (Mười một triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

- Một chiếc ghe 20 tấn bằng gỗ sao, mua năm 2012 giá là 80.000.000đ và máy + láp là 11.000.000đ, tổng cộng là 91.000.000đ. Khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn vào năm 2014, chị T về nhà cha mẹ ruột sinh sống thì anh C đã tự ý bán chiếc ghe cho người khác. Nay anh C và chị T thống nhất giá trị còn lại của chiếc ghe tại thời điểm anh C bán theo giá mà Hội đồng định giá đã định là 72.345.000đ (bảy mươi hai triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) và đồng ý chia hai mỗi người một nữa. Cụ thể anh C có nghĩa vụ giao lại cho chị T số tiền là 36.172.500đ (Ba mươi sáu triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Như vậy, anh C và chị T đã thống nhất giá trị tài sản chung còn lại của vợ chồng gồm chiếc ghe đã bán là 72.345.000đ và căn nhà có giá trị còn lại là 22.994.000đ, tổng cộng là 95.339.000đ (Chín mươi lăm triệu ba trăm ba mươi chín nghìn đồng) thống nhất chia hai mỗi người một nữa là 47.669.500đ (Bốn mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng). Theo đó, anh C được sở hữu là ½ giá trị chiếc ghe đã bán là 36.172.500đ (Ba mươi sáu triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) và nhà có kết cấu khung gỗ bạch đàn, vách tole, mái lợp tole sóng vuông, tôn nền lót gạch bông được cất trên đất thửa đất số 177b, tờ bản đồ số 5a diện tích 1.090m^2, do anh C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh C có nghĩa vụ giao lại cho chị T ½ số tiền bán ghe là 36.172.000đ (Ba mươi sáu triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng) và ½ giá trị căn nhà là 11.497.000đ (Mười một triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng). Xét thấy các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung và sự thỏa thuận này là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

[2.4] Đối với nợ chung của vợ chồng:

[2.4.1] Bà Lê Thị Lợi, anh Lương Văn C và chị Lê Thị Ngọc T thống nhất số tiền vợ chồng anh C – chị T nợ bà L là 134.500.000đ (Một trăm ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) gồm tiền nợ cất nhà là 34.500.000đ và

tiền vay để làm vốn mua bán lúa là 100.000.000đ. Tại phiên tòa hôm nay bà L, anh C và chị T thống nhất thỏa thuận: Anh C có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền là 67.250.000đ (Sáu mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) và chị T có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền là 67.250.000đ (Sáu mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

[2.4.2] Đối với số nợ của bà H, do bà H không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ kiện nay nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Theo quy định khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 8 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về án phí ly hôn: Anh C phải chịu án phí ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Về án phí chia tài sản: Tại điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Tòa án nhân dân tố cao quy định: Vợ chồng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị phần tài sản mà họ có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập. Như vậy, tài sản chung của anh C và chị T mỗi người được chia là 47.669.500đ (Bốn mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng) nhưng anh C và chị T phải thực hiện việc trả nợ cho bà L mỗi người là 67.250.000đ (Sáu mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) chệch lệch âm là 19.580.500đ (47.669.500đ – 67.250.000đ) do đó, anh C và chị T không phải chịu tiền án phí chia tài sản.

Về án phí trả nợ: Anh C và chị T phải trả cho bà L mỗi người là 67.250.000đ (Sáu mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Do đó, anh C và chị T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.362.500đ (Ba triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

[4] Về chi phí tố tụng: Số tiền định giá tài sản là 300.000đ. Số tiền này chị T tự nguyện chịu. Đã nộp và chi xong.

[5] Xét lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, Điều 27, Điều 33, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 55, Điều 57; Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 2, khoản 4 Điều 147; Điều 165, khoản 2 Điều 227, Điều

228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 8 Điều 26 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lương Văn C và chị Lê Thị Ngọc T.

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự thoả thuận giữa anh Lương Văn C và chị Lê Thị Ngọc T. Giao con chung tên Lương Mai H sinh ngày 08/4/2006 cho anh C được tiếp tục nuôi dưỡng và giao con chung tên Lương Nhựt C1 sinh ngày 22/6/2009 cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh C vẫn có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Lương Nhựt C1. Chị T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở. Anh C không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc con để cản trở việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của chị T. Chị T vẫn có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Lương Mai H. Anh C cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở. Chị T không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc con để cản trở việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của anh C.

3. Về tài sản chung:

3.1. Công nhân sự thoả thuận giữa anh Lương Văn C và chị Lê Thị Ngọc T Như sau:

Anh Lương Văn C được sở hữu căn nhà có kết cấu khung gỗ bạch đàn, mái lợp tole sóng vuông, vách tole, tôn nền lót gạch bông được cất trên đất thửa đất số 177b, tờ bản đồ số 5a diện tích 1.090m^2, do anh C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và số tiền bán ghe là 36.172.500đ (Ba mươi sáu triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng)

Anh Lương Văn C có nghĩa vụ giao cho chị Lê Thị Ngọc T số tiền bán ghe là 36.172.500đ (Ba mươi sáu triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) và ½ giá trị căn nhà là 11.497.000đ (Mười một triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng), tổng cộng là 47.669.500đ (Bốn mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng).

3.3. Đình chỉ yêu cầu của chị Lê Thị Ngọc T về việc yêu cầu chia các diện tích đất gồm: Thửa đất số 177b, tờ bản đồ số 5a, diện tích 1.090m^2, thửa đất số 652, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.650m^2, thửa đất số 653, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.264m^2, thửa đất số 819, tờ bản đồ số 05, diện tích 580m^2 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Lương Văn C, đất toạ lạc tại ấp B, xã BTT, huyện L, tỉnh Đ. Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 57, diện 2.919m^2, đất toạ lạc tại ấp B, xã BTT, huyện L, tỉnh Đ được Ủy

ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Lương Thị Bé M.

4. Về nợ: Công nhận sự thoả thuận giữa anh Lương Văn C và chị Lê Thị Ngọc T với bà Lê Thị Lợi như sau:

Anh Lương Văn C có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị L số tiền nợ là 67.250.000đ (Sáu mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Chị Lê Thị Ngọc T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị L số tiền nợ là 67.250.000đ (Sáu mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Anh Lương Văn C phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn, 3.362.500đ án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh C đã nộp là là 300.000đ theo biên lai số BH/2018/ 0006267 ngày 02 tháng 10 năm 2019. Số tiền án phí anh C phải nộp tiếp là 3.362.500 (Ba triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

6.2. Chị Lê Thị Ngọc T phải nộp số tiền 3.362.500 (Ba triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.250.000đ theo biên lai số BH/2018/0009052 ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án huyện Lấp Vò. Chị T còn được nhận lại số tiền 3.887.500đ (Ba triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

7. Về chi phí định giá: Chị Lê Thị Ngọc T tự nguyện nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), số tiền này chị T đã nộp và chi xong.

8. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND H.Lấp Vò;
- Chi cục THADS H.Lấp Vò;
- UBND xã BTT;
- Lưu: VP- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phan Văn Nội